

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2020/HNGĐ-ST

Ngày : 04 – 5 - 2020

*V/v: Tranh chấp về
hôn nhân và gia đình*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT

- Với Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải An.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Phúc Tiếng.
2. Ông Lê Đình Trung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Thúy Hiền - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

Ngày 04 tháng 5 năm 2020, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 943/2019/TLST-HNGĐ ngày 06/12/2019 về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2020/QĐST-HNGĐ ngày 17/4/2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Bùi Thị Thu H - Sinh năm: 1988 (Vắng mặt).

Trú tại: Số xxx đường P, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk

- Bị đơn: Ông Võ Đình D – sinh năm: 1983 (Vắng mặt)

Trú tại: Số xz đường L, phường A, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Các đương sự đều có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn bà Bùi Thị Thu H trình bày:

Tôi và anh Võ Đình D chung sống với nhau từ tháng 11 năm 2016. Tuy nhiên, từ khi chung sống cho đến nay chúng tôi không tiến hành đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Chúng tôi đã có 01 con chung là cháu Võ Ngọc Họa M – sinh ngày 30/5/2017.

Quá trình chung sống, chúng tôi thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm về lối sống, không tìm được tiếng nói chung, giữa hai

bên không có sự tin tưởng, tôn trọng lẫn nhau. Nay nhận thấy tình cảm đã không còn, đời sống chung cũng không thể tiếp tục duy trì để tiến hành đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật được nữa.

Do vậy, nay tôi đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ giữa tôi và anh Võ Đình D là vợ chồng. Về con chung: Tôi đồng ý để con chung là cháu Võ Ngọc Họa M cho anh Võ Đình D trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chúng tôi tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Võ Đình D trình bày: Tôi và cô Bùi Thị Thu H chung sống với nhau từ tháng 11 năm 2016 và cho đến nay không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Chúng tôi đã có 01 con chung là cháu Võ Ngọc Họa M – sinh ngày 30/5/2017.

Quá trình chung sống, chúng tôi thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do giữa hai bên bất đồng quan điểm sống về mọi mặt. Bản thân tôi mong muốn sẽ cố gắng để có một gia đình hoàn chỉnh cho con cái. Nhưng cho đến nay, chúng tôi không còn chung sống với nhau và nhận thấy không thể tiếp tục duy trì cuộc sống chung và tiến hành đăng ký kết hôn theo quy định được nữa. Chúng tôi thống nhất đề nghị Tòa án không công nhận chúng tôi là vợ chồng.

Về con chung: Tôi là người nuôi dưỡng trực tiếp con chung là cháu Võ Ngọc Họa M. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chúng tôi tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung: Chúng tôi không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên bố quan hệ giữa bà và ông Võ Đình D không phải là vợ chồng và giải quyết việc nuôi dưỡng con chung, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột theo quy định tại khoản 7 và 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Căn cứ vào lời trình bày của đương sự và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã đủ cơ sở để xác định: Bà Bùi Thị Thu H và ông Võ Đình D chung sống với nhau năm 2016. Ông, bà có đủ điều kiện kết hôn xong không tiến hành đăng ký theo quy định của pháp luật. Việc chung sống giữa bà Bùi Thị Thu H và ông Võ Đình D không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Do vậy, xét yêu cầu của bà Bùi Thị Thu H đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ giữa ông bà là vợ chồng là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b khoản 3

Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội, Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 nên cần chấp nhận.

- Về con chung: Các đương sự có 01 con chung là cháu Võ Ngọc Họa M – sinh ngày 30/5/2017. Hiện nay, các đương sự đều thông nhất giao con chung cho ông Võ Đình D nuôi dưỡng trực tiếp. Xét thấy, việc thỏa thuận là tự nguyện nên cần chấp nhận.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung, tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí: Nguyên đơn bà Bùi Thị Thu H phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà bà đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0005327 ngày 26/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Tp.Buôn Ma Thuột.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ: khoản 7, khoản 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147; khoản 2 Điều 227; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình.

- Áp dụng : điểm b mục 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội.

- Áp dụng: khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị Thu H.

Tuyên bố không công nhận quan hệ giữa bà Bùi Thị Thu H và ông Võ Đình D là vợ chồng.

- Về con chung: Giao con chung là cháu Võ Ngọc Họa M – sinh ngày 30/5/2017 cho ông Võ Đình D trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung, tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Bà Bùi Thị Thu H có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

- Về án phí: Nguyên đơn bà Bùi Thị Thu H phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000

đồng mà bà đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0005514 ngày 19/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- Tòa án ND Tỉnh Đắk Lắk;
- VKS ND Tp.BMT;
- VKS ND tỉnh Đắk Lắk;
- Chi cục THADS Tp.BMT;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hải An